

20 Tháng Một 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,465.30	1.56	-0.81	29.14
HNX	411.80	0.61	-9.41	76.54
UPCOM	109.67	1.70	-1.21	43.97
MSCI EM	1,239.83	-0.14	4.18	-11.50
NIKKEI	27,772.93	1.11	-0.59	-2.63
HANG SENG	24,915.43	3.26	9.54	-16.84
KOSPI	2,862.68	0.72	-3.39	-8.09
FTSE	7,589.66	0.35	5.44	12.60
S&P 500	4,532.76	-0.97	-0.77	17.68
NASDAQ	14,340.25	-1.15	-4.28	6.56

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.04	2.68	15.99
SET INDEX	15.18	1.78	7.76
JCI INDEX	24.84	2.20	7.86
PCOMP INDEX	23.86	1.77	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.90	0	8	-9
10 năm	2.08	0	-1	-9

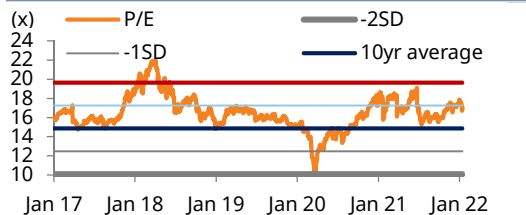
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,676	0.17	1.11	1.77
US\$/KRW	1,192	-0.06	-0.10	-7.71
US\$/JPY	114	-0.02	-0.65	-9.45
US\$/EUR	0.88	-0.18	-0.77	6.52
US\$/GBP	0.73	-0.15	-3.12	0.15
US\$/SGD	1.35	0.12	1.51	-1.61

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	711	1,207	902
HNX	74	148	130
UPCOM	45	90	68

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Bất động sản gọi, Ngân hàng trả lời

Sau nhiều phiên bán mạnh ở nhóm bất động sản, thì nay lực cầu đã quay lại mạnh mẽ nhóm này. Bên cạnh đó, nhóm ngân hàng cũng hưởng ứng đà tăng giúp cho VN-Index đóng cửa ở quanh vùng giá cao nhất trong ngày. Kết phiên, VN-Index tăng hơn 22,5 điểm, tương ứng với 1,56% so với phiên trước đó và dừng chân tại 1,465 điểm. Thanh khoản khớp lệnh được cải thiện rõ ràng khi có 762 triệu đơn vị, tăng 36,5% so với phiên trước với giá trị đạt hơn 21,247 tỷ đồng.

Nhiều cổ phiếu bất động sản đã quay sang đóng cửa với mức giá trần như: SCR, TCH, ITA, VGC, LDG. Bên cạnh đó nhóm cổ phiếu xây dựng cũng có phiên tăng ấn tượng với mức trần của HBC, LCG và CTD. Nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn trong VN30, nhóm bank cũng ghi nhận mức tăng ấn tượng với BID đóng cửa với mức trần, ngoài ra CTG và STB cũng có mức tăng mạnh hơn 2%.

Tuy nhiên, một số mã như FLC, ROS, CII, QCG mặc dù đã tăng mạnh thanh khoản, nhưng lực cầu đã thất bại để ngăn các mã này đóng cửa giảm sàn.

Áp lực bán của khối ngoại có phần suy giảm với tổng giá trị đạt hơn 134 tỷ đồng trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, đứng đầu danh sách bán ròng là NVL với tổng giá trị đạt 121 tỷ. Ở chiều ngược lại, HPG được mua ròng với 57 tỷ đồng.

Đóng cửa với mức cao nhất trong ngày đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index được cải thiện lên mức -4 điểm, so với -6 điểm ở phiên trước. Tuy nhiên, trạng thái đánh giá ngắn hạn vẫn đang ở mức TIÊU CỰC. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 17,0x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-4	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	5	KHẢ QUAN
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

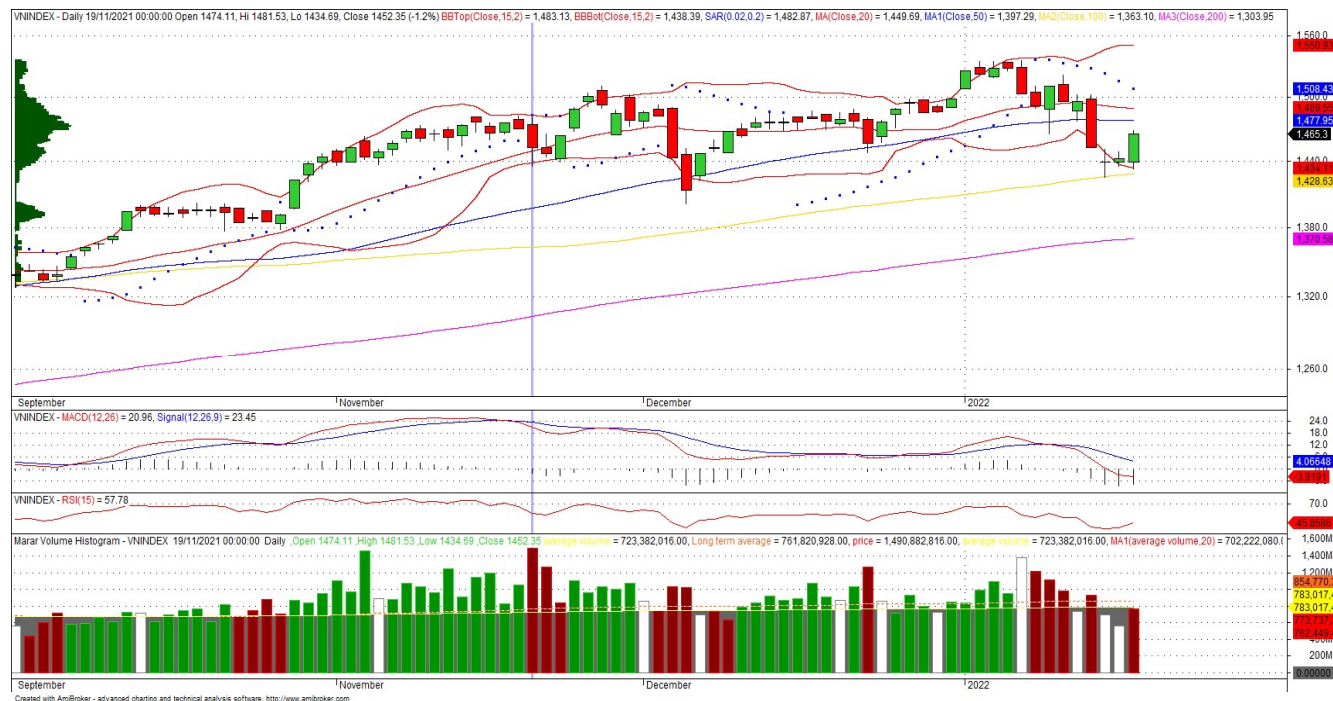
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-4	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (20/01/2022)	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.520
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.420

VN-Index có xu hướng kiểm định lại ngưỡng kháng cự ngắn hạn quanh 1,477 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

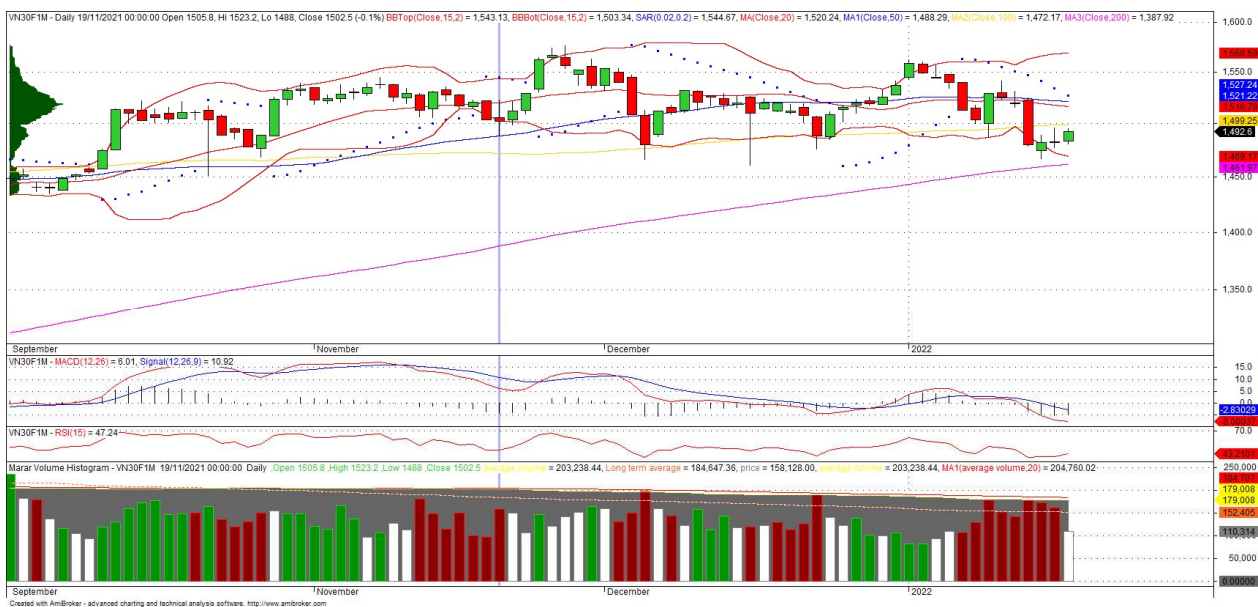
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (20/01/2022)	1.492.6	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.482	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0.55	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-6	TIÊU CỰC

VN30F1M dần phục hồi và có xu hướng kiểm định lại những ngưỡng kháng cự quan trọng.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PVD	Dầu khí	33,250	8,540,210	84	6	Top Sức mạnh giá
VCB	Ngân hàng	87,100	1,354,130	99	6	
BID	Ngân hàng	46,700	3,875,295	89	5	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
MBB	30.2	11,998,110	7	KHẢ QUAN	114,105	10.3	2.0	362
PVD	33.25	8,540,210	6	KHẢ QUAN	14,003	369.6	1.0	284
VCB	87.1	1,354,130	6	KHẢ QUAN	412,202	19.5	3.8	118
BID	46.7	3,875,295	5	KHẢ QUAN	236,233	24.0	2.9	181
CTG	35.1	12,614,845	4	KHẢ QUAN	168,682	10.2	1.8	443
HHV	27.75	10,522,150	4	KHẢ QUAN	7,420	#N/A N/A	#N/A N/A	292
PVS	28.5	7,906,651	4	KHẢ QUAN	13,622	24.0	1.1	225
VPI	59.6	1,318,035	4	KHẢ QUAN	13,112	41.6	4.6	79
OIL	19.5	3,704,997	4	KHẢ QUAN	20,167	#N/A N/A	2.1	72
GAS	108.6	998,675	3	TRUNG TÍNH	207,855	25.4	4.2	108
KDC	54	1,881,880	3	TRUNG TÍNH	13,588	26.5	2.3	102
PDR	90	3,717,120	2	TRUNG TÍNH	44,349	23.9	6.3	335
DGC	147.8	831,780	2	TRUNG TÍNH	25,286	11.3	4.2	123
TSC	20.75	5,371,485	2	TRUNG TÍNH	3,064	27.2	1.8	111
PVX	7.8	11,067,960	2	TRUNG TÍNH	3,120	#N/A N/A	14.9	86
MSN	149.2	3,181,750	0	TRUNG TÍNH	176,136	73.5	8.2	475
VPB	33.95	11,017,725	0	TRUNG TÍNH	150,924	12.2	2.4	374
BSR	23.8	10,083,974	0	TRUNG TÍNH	73,792	#N/A N/A	2.4	240
IDC	68.4	2,969,657	0	TRUNG TÍNH	20,520	37.7	5.1	203
MWG	134	863,360	0	TRUNG TÍNH	95,520	21.9	5.1	116
VJC	123.6	740,560	0	TRUNG TÍNH	66,943	54.4	4.0	92
DBC	74	1,180,890	0	TRUNG TÍNH	8,528	8.7	1.8	87
SZC	71.7	1,182,300	0	TRUNG TÍNH	7,170	23.8	4.9	85
STB	33.8	30,913,750	-2	TRUNG TÍNH	63,720	18.1	1.9	1,045
HPG	44	16,685,765	-2	TRUNG TÍNH	196,809	6.2	2.3	734
VRE	33.6	9,513,810	-2	TRUNG TÍNH	76,350	35.2	2.5	320
DPM	43.25	5,206,695	-2	TRUNG TÍNH	16,925	10.8	1.9	225
VCI	59.7	2,963,135	-2	TRUNG TÍNH	19,880	14.3	3.1	177
DCM	28.95	5,390,585	-2	TRUNG TÍNH	15,326	17.0	2.3	156
FIT	13.65	11,042,550	-2	TRUNG TÍNH	3,586	23.7	1.1	151
ACB	32.95	4,531,390	-2	TRUNG TÍNH	89,029	9.2	2.1	149
FPT	88.8	1,331,755	-2	TRUNG TÍNH	80,591	20.0	4.7	118
L14	349.5	186,060	-2	TRUNG TÍNH	9,379	175.8	24.4	65

SSI	45.7	14,099,940	-4	TIÊU CỰC	44,893	21.0	3.3	644
VHM	78.6	6,672,890	-4	TIÊU CỰC	342,253	8.8	3.0	524
POW	17	30,275,384	-4	TIÊU CỰC	39,812	13.7	1.3	515
VCG	49.2	10,410,995	-4	TIÊU CỰC	21,732	37.9	3.3	512
DIG	83.3	6,048,370	-4	TIÊU CỰC	41,641	47.4	7.0	504
KBC	55.7	8,958,160	-4	TIÊU CỰC	31,736	32.6	2.0	499
VND	67.8	7,022,620	-4	TIÊU CỰC	29,489	13.4	3.4	476
DXG	33.9	10,887,815	-4	TIÊU CỰC	20,205	26.1	2.4	369
NLG	53.8	6,425,795	-4	TIÊU CỰC	20,602	12.4	2.3	346
HBC	31.55	10,913,180	-4	TIÊU CỰC	7,648	75.4	2.1	344
TCH	22.35	13,810,370	-4	TIÊU CỰC	14,935	18.4	1.6	309
ITA	15.45	18,648,516	-4	TIÊU CỰC	14,497	87.9	1.3	288
SHS	42.5	6,609,770	-4	TIÊU CỰC	13,824	10.4	3.0	281
SCR	19.25	13,695,905	-4	TIÊU CỰC	7,052	25.0	1.5	264
HNG	10.3	22,848,530	-4	TIÊU CỰC	11,418	202.8	1.7	235
SHB	20.4	11,453,720	-4	TIÊU CỰC	54,671	11.2	1.7	234
NVL	80.2	2,692,825	-4	TIÊU CỰC	154,820	44.2	4.5	216
HSG	33.4	6,214,220	-4	TIÊU CỰC	16,482	3.9	1.5	208
HQC	7.24	23,937,044	-4	TIÊU CỰC	3,451	819.3	0.8	173
VIX	27.6	5,974,525	-4	TIÊU CỰC	7,579	8.3	2.5	165
AAA	18.05	9,057,605	-4	TIÊU CỰC	5,892	17.1	1.2	163
VNM	83	1,919,805	-4	TIÊU CỰC	173,466	18.4	5.6	159
IJC	29.7	5,201,035	-4	TIÊU CỰC	6,448	11.0	1.9	154
LPB	21.3	7,108,580	-4	TIÊU CỰC	25,636	9.3	1.6	151
TTF	14.3	9,784,690	-4	TIÊU CỰC	4,450	#N/A N/A	#N/A N/A	140
VGJ	25.5	5,421,863	-4	TIÊU CỰC	12,750	44.7	2.1	138
HCM	39.2	3,521,960	-4	TIÊU CỰC	17,923	14.8	3.1	138
KDH	51.7	2,665,925	-4	TIÊU CỰC	33,240	27.9	3.4	138
SBT	22.6	6,061,070	-4	TIÊU CỰC	14,219	21.2	1.7	137
NKG	33.8	3,891,775	-4	TIÊU CỰC	7,416	3.6	1.4	132
PAN	31.3	4,133,205	-4	TIÊU CỰC	6,538	30.8	1.8	129
GVR	32.5	3,433,775	-4	TIÊU CỰC	130,000	26.1	2.6	112
NBB	40	2,638,440	-4	TIÊU CỰC	4,006	9.0	2.1	106
CTD	106	891,060	-4	TIÊU CỰC	7,829	145.8	0.9	94
DLG	6.99	13,254,835	-4	TIÊU CỰC	2,092	#N/A N/A	0.9	93
SAM	20.25	3,912,765	-4	TIÊU CỰC	7,087	59.3	1.8	79
BCG	21.25	3,497,130	-4	TIÊU CỰC	9,484	7.4	2.3	74
VGC	51.4	1,354,635	-4	TIÊU CỰC	23,045	24.2	3.5	70
ART	10.2	6,641,702	-4	TIÊU CỰC	989	28.6	0.9	68
APS	28.7	2,325,730	-4	TIÊU CỰC	2,382	6.7	2.4	67
PVT	22.25	2,968,660	-4	TIÊU CỰC	7,201	9.1	1.4	66
GMD	42.05	1,556,805	-4	TIÊU CỰC	12,673	29.1	2.1	65
HHS	10.35	6,251,780	-4	TIÊU CỰC	3,327	18.7	0.9	65
PLX	54.1	1,196,015	-4	TIÊU CỰC	68,739	20.4	2.8	65
TNG	30.8	2,089,825	-4	TIÊU CỰC	2,855	13.3	2.0	64
KLF	6	10,559,374	-4	TIÊU CỰC	992	698.4	0.6	63
PC1	34.4	1,796,690	-4	TIÊU CỰC	8,089	12.3	1.8	62
ASM	15.15	4,065,335	-4	TIÊU CỰC	5,098	8.9	1.0	62

HAG	13.4	34,312,140	-5	TIÊU CỰC	12,427	#N/A N/A	2.5	460
GEX	39.6	22,388,016	-6	TIÊU CỰC	33,719	25.0	2.9	887
CEO	57	8,033,623	-6	TIÊU CỰC	14,668	#N/A N/A	5.3	458
TCB	48.85	8,477,545	-6	TIÊU CỰC	171,508	9.8	2.0	414
LDG	18.9	17,447,264	-6	TIÊU CỰC	4,526	148.8	1.4	330
TPB	39.6	7,528,780	-6	TIÊU CỰC	62,638	12.1	2.5	298
LCG	20.8	10,735,480	-6	TIÊU CỰC	3,586	10.3	1.6	223
FCN	28.1	6,037,545	-6	TIÊU CỰC	4,424	30.0	1.6	170
KSB	45.2	3,019,040	-6	TIÊU CỰC	3,313	13.1	1.9	136
FRT	83	1,528,710	-6	TIÊU CỰC	6,555	57.4	4.9	127
VIB	44	2,814,700	-6	TIÊU CỰC	68,338	12.2	3.1	124
VHG	9.6	11,361,203	-6	TIÊU CỰC	1,440	#N/A N/A	7.6	109
DRH	25.75	3,067,145	-6	TIÊU CỰC	1,554	89.0	1.8	79
CTS	39.6	1,717,580	-6	TIÊU CỰC	4,213	14.1	2.6	68
FLC	12.1	32,629,580	-7	TIÊU CỰC	8,591	5.6	0.9	395
CII	34.25	10,962,635	-7	TIÊU CỰC	8,185	2,892.4	1.7	375
ROS	8.46	30,303,754	-7	TIÊU CỰC	4,802	26.2	0.8	256
VIC	95	2,349,055	-7	TIÊU CỰC	361,495	76.1	3.6	223
HDB	28.9	5,721,430	-7	TIÊU CỰC	58,153	10.3	2.1	165

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Lo ngại kinh tế giảm tốc, Trung Quốc tiếp tục hạ hàng loạt lãi suất cho vay

Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) hạ lãi suất cho vay cơ bản (LPR) kỳ hạn 1 năm 10 điểm cơ bản, từ 3,8% về 3,7%. LPR kỳ hạn 5 năm giảm 5 điểm cơ bản, từ 4,65% về 4,6%, lần cắt giảm đầu tiên kể từ tháng 4/2020, khi Covid-19 hoành hành mạnh nhất ở Trung Quốc. Tháng 12, PBOC đã có lần hạ LPR 1 năm lần đầu tiên kể từ tháng 4/2020. LPR ảnh hưởng đến lãi suất cho vay doanh nghiệp và hộ gia đình ở Trung Quốc. Hầu hết các khoản nợ mới và hiện có tại Trung Quốc đều dựa trên LPR 1 năm nhưng LPR 5 năm lại ảnh hưởng đến định giá thế chấp nhà, theo Reuters.

VIB báo lãi 2021 vượt 8.000 tỷ đồng, tăng 38%

Kết thúc năm 2021, lợi nhuận VIB vượt 8.000 tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ. Trong đó, tổng thu nhập hoạt động đạt gần 15.000 tỷ đồng, tăng 33% so với năm trước. Thu nhập lãi thuần đạt 12.000 tỷ đồng, tăng 39%. Tăng mạnh thu nhập lãi thuần đến từ việc mở rộng biên lãi ròng (NIM) đạt 4,4%, thông qua tối ưu hóa chi phí sử dụng vốn, giảm đến 1,1% so với năm 2020. Bên cạnh đó, với thị phần hàng đầu trong nhiều mảng sản phẩm dịch vụ như bancassurance và thẻ, tỷ trọng thu nhập từ phí luôn trong nhóm đầu ngành, đóng góp gần 20% trong tổng thu nhập hoạt động. Tại ngày 31/12/2021, tổng tài sản VIB ghi nhận gần 310.000 tỷ đồng, tăng 27% so với đầu năm. Trong đó, dư nợ tín dụng đạt hơn 200.000 tỷ, tăng 19%. Tổng nguồn huy động đạt 280.000 tỷ đồng, tăng 27%. Riêng tiền gửi CASA tăng trưởng bứt phá 55%, chiếm tỷ trọng trên 16% tiền gửi khách hàng. Bán lẻ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính với tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt 24% trong năm 2021, cho vay bán lẻ đóng góp gần 90% danh mục tín dụng trong đó 95% có tài sản đảm bảo. VIB tiếp tục khẳng định vị thế ngân hàng có tỷ trọng bán lẻ thuộc top đầu thị trường, với danh mục chất lượng cao và tăng trưởng vững mạnh.

SZC: Doanh thu lần đầu vượt 500 tỷ đồng, lãi tăng 74% lên 323 tỷ đồng

Theo BCTC quý IV, Sonadezi Châu Đức ([HoSE: SZC](#)) ghi nhận doanh thu hơn 147 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Trong đó, hơn 144 tỷ đồng đến từ cho thuê đất và phí quản lý; các nguồn thu còn lại gồm cho thuê xưởng, phí quản lý xưởng, xử lý nước thải... Trong kỳ, giá vốn tăng 25% lên hơn 53 tỷ đồng, chủ yếu là giá vốn trích trước cho thuê đất và phí quản lý. Chi phí tài chính và bán hàng gần như tương đương cùng kỳ; trong khi chi phí quản lý tăng 46%, ở mức 14,6 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt hơn 68 tỷ đồng, gấp 2,8 lần so với quý IV/2020. Lũy kế năm 2021, doanh thu tăng 65% đạt 713 tỷ đồng. Các chi phí hoạt động đều tăng mạnh, cụ thể chi phí bán hàng gấp 3 lần lên 11 tỷ và chi phí quản lý tăng 75% lên 54 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí tài chính giảm 16% về 7 tỷ đồng. Kết quả, công ty báo lợi nhuận sau thuế hơn 323 tỷ đồng, tăng 74% so với thực hiện năm trước và vượt 84% kế hoạch cả năm.

PDR: Ghi nhận từ dự án Nhơn Hội, Phát Đạt lãi hơn 750 tỷ đồng trong quý IV/2021

Phát triển Bất động sản Phát Đạt ([HoSE: PDR](#)) ghi nhận doanh thu thuần quý IV/2021 giảm 13% về 1.229 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu chuyển nhượng đất chiếm 98%, tương ứng 1.213 tỷ đồng; còn lại 3 tỷ đồng đến từ chuyển nhượng hàng hóa bất động sản và hơn 12 tỷ đồng cung cấp dịch vụ. Trong quý IV, giá vốn giảm mạnh 84% do giá vốn chuyển nhượng đất giảm từ 679 tỷ xuống còn gần 100 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng từ 14 tỷ lên 73 tỷ đồng, phần lớn là chi phí lãi vay. Chi phí quản lý cũng tăng 67% lên 77 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí bán hàng giảm 83% xuống còn 4,7 tỷ đồng do tiết giảm phần lớn chi phí môi giới. Kết quả, Phát Đạt báo lãi sau thuế hơn 751 tỷ đồng, tăng gần 50% so quý IV/2020. Phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt gần 754 tỷ đồng. Đây là mức lợi nhuận một quý cao nhất của doanh nghiệp trong lịch sử hoạt động. Theo giải trình, lợi nhuận quý cuối năm ngoài tăng chủ yếu đến từ việc chuyển nhượng một phần khu chung cư cao tầng dự án Phân khu số 4 và bàn giao đợt cuối cho khách hàng các nền đất của khu thấp tầng dự án Phân khu số 9 thuộc khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, tỉnh Bình Định. Lũy kế cả năm 2021, doanh thu đạt 3.620 tỷ đồng, giảm 7% và hoàn thành 77% kế hoạch. Nhờ giá vốn hàng bán thấp nên lợi nhuận sau thuế đạt hơn 1.860 tỷ đồng, tăng 52%, hoàn thành mục tiêu lợi nhuận năm.

SHS đạt mức lợi nhuận kỷ lục 1.753 tỷ đồng

Trong quý 4, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 72,3%, đạt mức 696 tỷ đồng, khi nhiều khoản đầu tư tự doanh lớn của SHS ghi nhận tăng giá mạnh mẽ. Doanh thu môi giới trong quý đạt 185,4 tỷ đồng, gấp gần 3 lần so với cùng kỳ, khi mà số tài khoản mở mới tăng mạnh, và thanh khoản toàn thị trường cải thiện nhanh chóng từ sự tham gia tích cực của các nhà đầu tư F0. Dư nợ cho vay margin cuối quý 4 đạt mức gần 4,9 ngàn tỷ đồng, gần gấp 3 lần so với con số đầu năm. Chi phí hoạt động đạt mức 261 tỷ đồng, tăng 62% so với cùng kỳ, chủ yếu do dự phòng tài sản tài chính và xử lý tổn thất phải thu ở mức 85,9 tỷ đồng, tăng 33,8% và chi phí môi giới tăng 189% đạt mức 140 tỷ đồng. Với nguồn lực ngày một dồi dào, SHS đang đầu tư mạnh cho mảng môi giới cả về nhân lực cũng như hệ thống giao dịch tân tiến. Theo đó, lợi nhuận trước thuế Q4/2021 ghi nhận đạt 725 tỷ đồng, tăng mạnh 67% so với cùng kỳ. SHS sẽ tổ chức đại hội cổ đông bất thường vào ngày 28/1/2022 với nội dung chính là phát hành tỉ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu giá 12.000 đồng/cổ phiếu, tiếp tục nâng vốn điều lệ lên 6.510 tỷ đồng. Nguồn vốn mới sẽ được phân bổ 60% dùng cho vay giao dịch ký quỹ phục vụ mảng môi giới chứng khoán và 40% dùng cho hoạt động đầu tư kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá trên thị trường.

DRC: báo lãi quý 4 giảm 20% so với cùng kỳ, cả năm vẫn vượt 21% kế hoạch

CTCP Cao su Đà Nẵng (mã chứng khoán DRC) công bố báo cáo tài chính quý 4/2021 với doanh thu tăng 20,3% lên mức 1.333 tỷ đồng. Trong khi đó tỷ lệ tăng chi phí vốn cao hơn, trên 25% nên lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ gần như đi ngang, đạt 221 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 19,8% quý 4 năm ngoái xuống còn 16,6% quý 4 vừa qua. Trong quý, doanh thu tài chính tăng gần 9 tỷ đồng, lên 15 tỷ đồng nhờ thu lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Trong

khi đó chi phí tài chính tăng nhẹ lên trên 19 tỷ đồng. Đáng chú ý nhất là chi phí bán hàng tăng mạnh từ 52 tỷ đồng lên hơn 85 tỷ đồng, tương ứng tăng 33 tỷ đồng so với cùng kỳ, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng 3,7 tỷ đồng so với cùng kỳ, lên gần 21 tỷ đồng chủ yếu do tăng chi phí nhân công và các chi phí khác. Những yếu tố trên tác động khiến cho dù doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm 20% so với cùng kỳ, còn hơn 87 tỷ đồng

VND: lãi kỷ lục gần 2.200 tỷ đồng trong năm 2021, gấp 3,2 lần năm trước

CTCK VNDIRECT (Mã chứng khoán: VND) vừa công bố báo cáo tài chính riêng Quý 4/2021 với tổng doanh thu hoạt động đạt 1.938 tỷ đồng, tăng 153% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận kế toán sau thuế đạt xấp xỉ 725 tỷ đồng, tăng 203% so với cùng kỳ năm trước. Trong Quý 4/2021, mảng kinh doanh mang lại doanh thu cao nhất cho VNDIRECT là lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), đạt 823 tỷ đồng, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán đạt 544 tỷ đồng, tăng trưởng 205% so với cùng kỳ. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu và lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) lần lượt đạt 437 tỷ đồng và 83 tỷ đồng. Về chi phí, cùng mức tăng trưởng 1.173 tỷ trong doanh thu hoạt động, chi phí hoạt động trong Quý 4/2021 cũng tăng 479 tỷ đồng so với cùng kỳ, đạt 764 tỷ đồng. Chi phí tài chính và chi phí quản lý công ty lần lượt ghi nhận 168 tỷ và hơn 95 tỷ đồng. Lũy kế năm 2021, tổng doanh thu hoạt động riêng của VNDIRECT đạt 5.777 tỷ đồng, tăng 150% so với cùng kỳ năm trước. Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế công ty mẹ đạt 2.178 tỷ đồng, gấp 3,2 lần so với cùng kỳ năm trước, vượt 36% so với kế hoạch kinh doanh điều chỉnh.

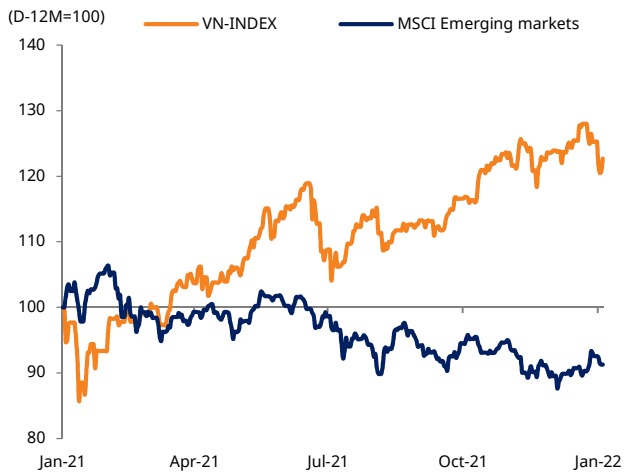
DVP: ghi nhận 339 tỷ đồng lãi trước thuế, vượt 11% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm

CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (mã chứng khoán DVP) công bố Báo cáo tài chính quý 4 và kết quả kinh doanh cả năm 2021. Tính riêng quý 4 doanh thu thuần đạt 153,4 tỷ đồng, tăng 10% so với quý 4/2020. Chi phí giá vốn tiết giảm hơn 9% xuống còn 88,9 tỷ đồng nên lợi nhuận gộp thu về đạt 64,5 tỷ đồng, tăng gần 55% so với cùng kỳ. Biên lợi nhuận gộp đạt 42%, trong khi quý 4/2020 đạt 29,9%. Trong quý, doanh thu tài chính sụt giảm 1,2 tỷ đồng so với cùng kỳ, còn chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 28,6% so với cùng kỳ, lên 17,4 tỷ đồng. Những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trong quý đạt 58,6 tỷ đồng, vẫn tăng 26,5% so với lợi nhuận đạt được quý 4/2020. Lũy kế cả năm 2021 doanh thu đạt 608,6 tỷ đồng, tăng 17,4% so với năm 2020, trong khi đó tỷ lệ tăng chi phí vốn là 7,6% dẫn đến lợi nhuận gộp còn 319,4 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ. Biên lợi nhuận gộp đạt 52,5%. Lợi nhuận sau thuế cả năm tăng 16,6% so với năm trước đó, đạt trên 277 tỷ đồng. Năm 2021 Cảng Đình Vũ đặt mục tiêu đạt 634 tỷ đồng tổng doanh thu. Kế hoạch lãi trước thuế 305 tỷ đồng. Như vậy kết thúc năm 2021 Cảng Đình Vũ đã hoàn thành 96% kế hoạch về doanh thu và vượt 11,2% chỉ tiêu lợi nhuận được giao cho cả năm.

TDH: bị cưỡng chế hơn 111 tỷ đồng tiền thuế

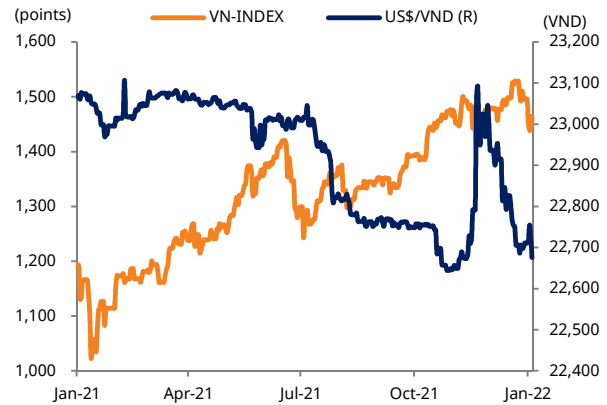
Thông tin công bố từ Thuduc House cho biết, ngày 19/1, công ty này tiếp tục nhận được các quyết định của Cục thuế TP.HCM về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế với số tiền hơn 111 tỷ đồng. Trước đó, vào cuối tháng 12/2021, Thuduc House cho biết đã nhận được quyết định của Cục Thuế TPHCM về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu do vi phạm hành chính thời kỳ thanh tra 2017-2018 bao gồm 21 tỷ đồng tiền thuế giá trị gia tăng (GTGT) bị truy thu, tiền nộp chậm thuế GTGT 10 tỷ đồng, điều chỉnh giảm khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng 68 tỷ đồng. Như vậy, tổng số tiền bị truy thu theo quyết định trên là 100 tỷ đồng. Chia sẻ với cổ đông tại họp đại hội thường niên diễn ra vào cuối tháng 12/2021, Chủ tịch HĐQT Thuduc House Lê Chí Hiếu cho biết công ty đã thực hiện nộp tiền hoàn thuế GTGT vào tài khoản tạm giữ của cơ quan cảnh sát điều tra theo yêu cầu. Nếu công ty vô tội có thể được hoàn trả lại số tiền đã nộp và ta không bị phạt lãi chậm trả còn nếu vi phạm thì phải nộp phạt thuế. Theo đó, khoản tiền trăm tỷ đồng vừa bị truy thu thêm là khoản cản trừ thuế từ năm 2017. Ông Hiếu cho biết nếu có sai phạm, công ty sẽ không được cản trừ số tiền này. Bản thân ông nghĩ rằng sau đợt này sẽ không còn phát sinh thêm khoản truy thu nào nữa. Trong một diễn biến khác, vào hồi tháng 11/2021, hàng loạt lãnh đạo của Thuduc House bị bắt liên quan tới vụ lừa đảo chiếm đoạt hàng trăm tỷ tiền thuế và tuồn gần 54 triệu USD ra nước ngoài. Sau khi vụ việc xảy ra, lãnh đạo Thuduc House lên tiếng khẳng định mọi hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường và hiện doanh nghiệp vẫn đang gấp rút thực hiện các thủ tục có liên quan theo đúng quy định của pháp luật, tránh gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



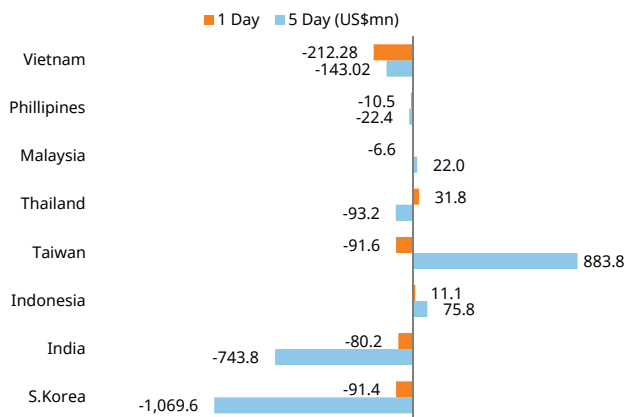
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



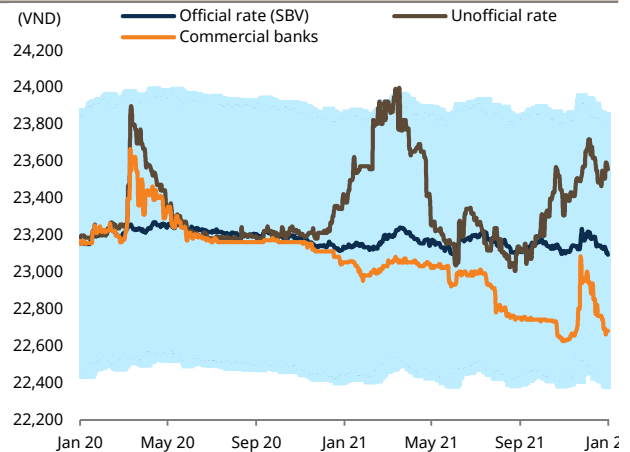
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



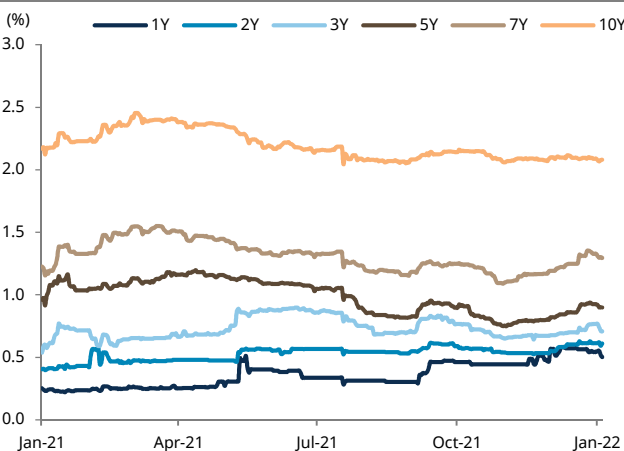
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



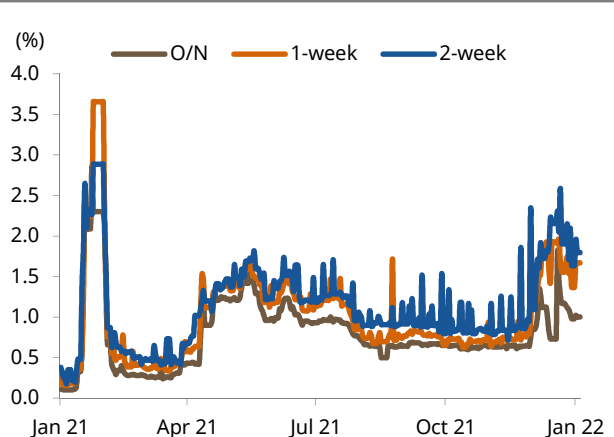
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,492.81	3,932,977		0.7	-2.2	-1.4	33.7	14.4	12.1	2.6	2.2	35.0	19.0	22.8	20.3
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,950	89,029	30.0	-0.2	-1.2	-0.5	45.5	9.2	7.2	2.0	1.6	26.8	28.9	23.9	24.2
BIDV	BID VN	46,700	236,233	16.8	7.0	6.1	31.7	29.1	28.0	19.2	2.8	2.5	44.9	46.0	13.1	15.1
Bao Viet Holdings	BVH VN	52,300	38,823	26.4	0.8	-3.1	-7.6	-18.7	21.0	17.7	1.8	1.7	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	35,100	168,682	25.8	3.8	-0.1	8.2	27.1	12.1	8.8	1.7	1.5	2.1	37.9	15.7	19.1
FPT Corp	FPT VN	88,800	80,591	49.0	0.6	-3.6	-7.3	61.3	18.8	15.4	4.1	3.7	31.7	22.6	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	108,600	207,855	2.8	1.5	3.4	12.3	25.5	21.3	17.6	4.2	3.8	26.3	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	32,500	130,000	0.5	2.2	-8.5	-13.6	4.8	28.4	25.8	#N/A	#N/A	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	28,900	58,153	17.2	-0.2	-6.2	-2.4	41.7	10.1	8.7	2.0	1.6	34.5	15.4	21.4	20.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	44,000	196,809	23.8	1.1	-5.8	-6.2	42.4	5.2	6.1	2.0	1.5	197.0	-14.8	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	51,700	33,240	32.9	-0.4	-3.4	3.4	73.4	29.8	22.0	3.4	3.1	-7.3	35.2	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	30,200	114,105	23.2	2.0	1.7	8.2	67.1	9.7	8.1	1.8	1.5	41.1	19.5	21.8	22.2
Masan Group Corp	MSN VN	149,200	176,136	31.5	1.2	3.0	-7.9	64.1	29.4	28.4	8.1	6.3	381.1	3.6	29.1	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	134,000	95,520	49.0	0.4	-1.1	0.8	63.7	20.7	14.9	4.8	3.8	12.1	39.1	26.6	28.6
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	80,200	154,820	7.5	0.3	-4.0	-8.9	98.0	38.5	36.7	5.1	4.5	-6.9	5.0	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,000	44,349	3.0	1.1	-0.6	-5.8	108.6	23.5	#N/A	6.3	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,100	68,739	17.2	0.0	-0.2	2.1	1.5	25.0	17.3	3.0	3.0	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	94,400	21,463	47.1	0.9	0.3	0.2	17.3	22.8	15.5	3.8	3.2	-3.7	46.8	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	17,000	39,812	2.9	5.9	0.6	-6.8	21.4	18.4	16.4	1.2	1.2	-7.8	12.5	7.3	7.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	150,000	96,192	62.6	0.0	-0.7	0.7	-23.0	28.4	23.5	4.4	3.9	-25.9	20.9	17.4	19.2
SSI Securities Corp	SSI VN	45,700	44,893	38.5	1.1	-6.4	-14.6	107.7	20.0	21.8	#N/A	#N/A	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	33,800	63,720	18.2	2.7	-1.5	18.0	77.9	22.7	18.4	1.8	1.6	19.6	22.9	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	48,850	171,508	22.5	0.0	-3.3	-1.3	41.6	9.9	8.4	1.9	1.5	40.8	17.7	21.1	19.9
Tien Phong Bank	TPB VN	39,600	62,638	29.3	0.8	-6.0	-0.5	91.6	13.2	10.8	2.2	1.8	18.9	22.2	21.3	20.1
Vietcombank	VCB VN	87,100	412,202	23.6	0.3	6.3	11.7	12.1	20.3	16.6	3.7	2.8	22.5	22.5	20.4	20.5
Vinhomes JSC	VHM VN	78,600	342,253	23.6	1.3	-4.4	-5.9	4.8	9.7	9.6	2.8	2.2	26.9	0.7	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	95,000	361,495	13.7	-0.8	-3.8	-4.0	3.5	97.6	68.6	3.9	3.7	-35.3	42.2	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	123,600	66,943	16.4	-2.1	1.3	1.2	-4.9	416.2	36.1	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	83,000	173,466	54.5	-0.5	-0.1	-3.2	-23.9	17.0	16.1	5.2	5.0	2.2	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	33,950	150,924	15.2	1.3	-3.7	-0.6	78.7	11.9	10.0	1.8	1.6	19.9	19.4	17.7	16.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	33,600	76,350	29.9	1.1	-0.6	8.2	-8.7	46.0	28.7	2.5	2.3	-30.3	60.2	5.5	8.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	22.51	5,634,611	1.6	-2.1	-0.8	29.1	17.1	13.6	2.6	2.3	33.9	25.7	19.5	19.4
Ô tô và phụ tùng	0.04	8,865	0.0	-4.4	-6.1	27.4	7.0	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.4
Ngân hàng	9.53	1,856,728	0.0	4.8	7.3	33.7	13.4	10.8	2.1	1.7	31.9	23.4	17.5	17.6
Xây dựng cơ bản	3.80	317,432	0.0	-7.6	7.5	114.6	13.4	11.0	0.5	0.4	26.8	34.6	8.1	8.5
May mặc và trang sức	0.11	48,425	0.0	-1.4	-1.2	51.0	16.0	11.4	2.2	1.9	11.6	38.9	13.0	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	0.03	8,926	0.0	-2.4	-1.2	13.9	#N/A	19.3	#N/A	#N/A	186.8	-126.8	-8.7	2.6
Dịch vụ tài chính	1.05	164,906	0.0	-5.1	-7.1	128.2	9.1	6.7	#N/A	#N/A	80.7	-8.4	15.8	12.4
Năng lượng	0.16	94,351	0.0	0.6	1.9	8.8	45.5	17.3	2.5	2.5	161.8	122.9	12.1	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.94	579,391	0.0	-2.3	-3.5	10.4	20.4	18.0	4.8	4.1	139.3	7.6	22.4	20.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.04	3,786	0.0	-6.6	-2.7	67.3	10.0	13.1	#N/A	#N/A	40.4	-23.7	11.9	10.0
Bảo hiểm	0.08	51,786	0.0	-0.5	-6.1	-7.8	18.0	15.2	1.6	1.4	20.0	18.7	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	2.50	504,154	0.0	-2.0	-5.2	47.7	13.5	12.5	1.3	1.0	124.6	2.0	26.8	20.2
Dược phẩm	0.04	31,804	0.0	-1.1	-11.6	9.6	11.9	10.2	2.0	1.8	5.6	15.1	11.1	11.4
Bất động sản	3.47	1,310,377	0.0	-3.0	1.9	35.5	63.7	28.6	2.8	2.5	-1.4	26.3	12.8	12.9
Bán lẻ	0.15	110,138	0.0	0.9	-1.3	62.0	19.9	14.6	4.5	3.6	86.4	38.1	24.4	26.0
Phần mềm và dịch vụ	0.18	87,212	0.0	-1.0	-5.3	57.0	18.3	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Thiết bị và phần cứng	-0.18	9,061	0.0	1.0	-0.5	200.0	20.3	14.8	6.7	4.9	95.3	36.8	29.7	29.3
Vận tải	-0.39	193,465	0.0	-2.8	-1.5	17.2	87.5	83.2	0.6	0.6	65.5	479.1	-175.8	64.1
Tiện ích	1.67	315,478	0.0	1.2	6.7	17.8	17.9	14.5	2.9	2.7	17.3	21.1	14.5	16.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BID VN	46,700	7.0	5,637,900	4.1
CTG VN	35,100	3.8	13,780,700	1.7
VHM VN	78,600	1.3	3,627,800	1.2
BCM VN	75,800	4.3	528,600	0.9
SHB VN	20,500	5.9	10,012,900	0.8
GAS VN	108,600	1.5	717,900	0.8
GVR VN	32,500	2.2	1,482,200	0.7
DIG VN	83,300	6.9	13,033,500	0.7
MBB VN	30,200	2.0	15,672,100	0.6
HPG VN	44,000	1.1	14,672,900	0.6

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	95,000	-0.8	1,689,300	-0.8
VJC VN	123,600	-2.1	901,800	-0.4
VNM VN	83,000	-0.5	1,488,400	-0.2
DGW VN	102,500	-7.0	1,398,700	-0.2
FLC VN	12,100	-6.9	42,901,500	-0.2
CII VN	34,250	-6.9	39,729,000	-0.2
HAG VN	13,400	-3.6	31,633,300	-0.1
LGC VN	45,000	-5.1	100	-0.1
ROS VN	8,460	-6.9	3,290,400	-0.1
QCG VN	14,050	-7.0	7,856,200	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.